

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2022/DS-PT
Ngày: 19-7-2022
*V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Ngọc Hà.

Các Thẩm phán: Ông Ngô Chậu và ông Mai Tấn Hoàng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ý Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên: Ông Lê Minh Chánh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2022/TLPT-DS ngày 10/6/2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2022/DS-ST ngày 07/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 48/2022/QĐ-PT ngày 01/7/2022 các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Minh V, sinh năm: 1977, bà Võ Thị X, sinh năm: 1980; Nơi cư trú: thôn P, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Bích T, sinh năm: 1983; Địa chỉ: khu phố A, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Huỳnh Văn T, sinh năm: 1979; Địa chỉ: khu phố A, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị Bích T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, các biên bản hòa giải, nguyên đơn vợ chồng ông Nguyễn Minh V, bà Võ Thị X trình bày: do bà T là em ruột của ông V, nên vợ chồng tôi có cho bà T mượn tiền nhiều lần, tổng số tiền bà T mượn là 860.000.000đ, sau đó bà T đã trả được cho vợ chồng tôi 170.000.000đ, nên còn nợ lại là 690.000.000đ. Cụ thể: khoảng tháng 03/2020, bà T có mượn vợ chồng tôi 200.000.000đ để về cải hoán tàu đánh bắt cá ngừ đại dương, sau đó bà T có trả được 90.000.000đ, sau đó trả dần và còn nợ lại 30.000.000đ, việc bà T trả thì

do chỗ chị em nên chỉ nói bằng miệng chứ không có viết giấy trả tiền; đến ngày 26/11/2020 bà T tiếp tục mượn vợ chồng tôi 660.000.000đ để về làm ăn. Khi vợ chồng tôi cho bà T mượn tiền thì không tính tiền lãi. Khi bà T mượn tiền, vợ chồng tôi có viết giấy mượn tiền và bà T ký tên vào giấy, việc bà T mượn tiền thì chỉ có một mình bà T đi mượn nên nay vợ chồng tôi chỉ khởi kiện yêu cầu bà T trả nợ cho vợ chồng tôi, trước đây vợ chồng tôi khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông T, bà T trả nợ, nhưng qua hòa giải ông T không thừa nhận nên vợ chồng tôi chỉ khởi kiện yêu cầu bà T trả nợ. Nay vợ chồng tôi khởi kiện yêu cầu bà T trả cho vợ chồng tôi số tiền còn nợ là 690.000.000đ và tiền lãi theo quy định pháp luật kể từ ngày 23/4/2021.

- Tại đơn trình bày và các biên bản hòa giải bị đơn chị Nguyễn Thị Bích T trình bày: tôi với ông V là anh em ruột, trước đây tôi có mượn bà X, mỗi lần mượn khoảng 20.000.000đ đến 50.000.000đ, sau đó tôi trả lại cho bà X, rồi tiếp tục mượn lại, lúc đầu mượn các khoảng lật vặt tôi có nói cho ông T biết. Nhưng sau đó, tôi tiếp tục mượn tiền của bà X để cho những người đi bạn ghe đánh bắt cá ngư đại dương mượn lại, khi chị V cho tôi mượn tiền thì có tính tiền lãi là 5%/tháng chứ không phải như bà X trình bày là không tính tiền lãi, khi đến tháng thì bà X tính toán tiền lãi và chụp hình gửi qua Zalo cho tôi. Hiện nay, tôi còn nợ tiền của ông V, bà X nhưng nợ bao nhiêu thì tôi không nhớ cụ thể. Còn 02 giấy mượn tiền mà bà X cung cấp cho Tòa án thì đó không phải là chữ ký của tôi. Tuy nhiên, kết quả giám định 02 lần đã thể hiện chữ ký của tôi thì tôi chấp nhận có nợ khoản tiền như nguyên đơn khởi kiện. Nay tôi làm ăn thua lỗ nên tôi xin trả dần hàng tháng từ 500.000đ đến 1.000.000đ, trả cho đến khi hết nợ.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn T trình bày: trước đây vào năm 2015, vợ tôi là bà T có mượn tiền bà X, mỗi lần mượn vài chục triệu đồng, khi đó tôi có biết sự việc này, mục đích mượn là về làm ăn, trang trải cho việc đi biển. Còn việc bà T mượn tiền của bà X theo đơn khởi kiện của bà X thì tôi không biết, việc này là việc làm ăn của bà T với bà X nên tôi không biết và không có ý kiến gì. Khi vay mượn bà T dùng vào việc gì cũng không nói cho tôi biết, nên vợ chồng bà X, ông V khởi kiện yêu cầu tôi cùng với bà T trả khoản tiền 690.000.000đ thì tôi không đồng ý, vì tôi không có vay của bà X, ông V.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 28/2022/DS-ST ngày 07/4/2022 của Tòa án nhân dân thành phố T đã quyết định:

Áp dụng: các điều 357, 463, 466, khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 469 Bộ luật Dân sự; các điều 146, 161, 244; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Nguyễn Minh V, bà Võ Thị X về yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Bích T trả số tiền gốc 690.000.000đ và tiền lãi kể từ ngày tòa án thụ lý vụ án.

- Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Bích T phải trả cho nguyên đơn vợ chồng ông Nguyễn Minh V, bà Võ Thị X số tiền 756.098.550đ (*bảy trăm năm mươi sáu triệu không trăm chín mươi tám ngàn năm trăm năm mươi lăm đồng*), trong đó nợ gốc 690.000.000đ (*sáu trăm chín mươi triệu đồng*) và tiền lãi 66.098.550đ (*sáu mươi sáu triệu không trăm chín mươi tám ngàn năm trăm năm chục đồng*).

Ngoài ra, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nguyên đơn vợ chồng ông Nguyễn Minh V, bà Võ Thị X có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị đơn bà Nguyễn Thị Bích T chậm thanh toán số tiền nêu trên thì còn phải chịu thêm tiền lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Nguyễn Minh V, bà Võ Thị X đối với ông Huỳnh Văn T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí giám định và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/4/2022, bị đơn bà Nguyễn Thị Bích T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, giữ nguyên lời trình bày, các bản trình bày, biên bản hòa giải tại cấp sơ thẩm.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm của Thẩm phán, HĐXX và những người tham gia tố tụng là đúng quy định pháp luật tố tụng. Về nội dung: Các giấy vay do nguyên đơn cung cấp bị đơn bà T không thừa nhận chữ ký là của mình nhưng 02 lần kết luận giám định đều xác định chữ ký, chữ viết trên 02 giấy mượn tiền nguyên đơn cung cấp cho Tòa án là cùng một người viết ra so với mẫu so sánh có chữ ký của bà T, bà T cũng thừa nhận có nợ tiền của nguyên đơn nhưng không nhớ con số cụ thể nên cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, bà T kháng cáo không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng năm 2015 bác đơn kháng cáo của bị đơn bà T – giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến các bên đương sự, kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị Bích T kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong hạn luật định là kháng cáo hợp lệ được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Người kháng cáo có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt người kháng cáo.

[2] Về nội dung kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Bích T – không đồng ý bản án sơ thẩm, không chấp nhận trả số tiền 690.000.000đ.

Xét tại bút lục 17, 18 (*bản tự khai của bà T*), bút lục 20 (*biên bản hòa giải ngày 5/5/2021*) bà T thừa nhận có vay tiền của bà X, thời gian vay có trả lãi, hiện tại còn nợ tiền của ông V, bà X nhưng không nhớ cụ thể. Không thừa nhận chữ ký trong 02 giấy mượn tiền, cũng như không nợ các khoản tiền này. Việc mượn tiền này ông Toán không biết, không liên quan. Tại bút lục 11 (*đơn trình bày của ông T*) không biết về việc vay mượn số tiền này, không thừa nhận là nợ chung. Ngày 13/10/2021, nguyên đơn có đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với ông Huỳnh Văn T. Do đó bản án sơ thẩm đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với ông Huỳnh Văn T là đúng quy định.

Đối với việc bà T không thừa nhận chữ ký, chữ viết trên 02 giấy mượn tiền nguyên đơn cung cấp cho Tòa án, theo kết luận giám định số 193/GĐ-PC09 ngày 25/6/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Phú Yên và Kết luận 94/C09C-Đ2 ngày 27/12/2021 của Phân viện KHHS tại TP Đà Nẵng đều kết luận: chữ ký “thì” và chữ viết ghi họ tên “Nguyễn thị Bích T” phía dưới các nội dung “Người mượn” trên giấy mượn tiền ghi ngày 26/11/2020 và “Khi nào anh chị cần Tôi hoàn trả lại” so với chữ ký, chữ viết đứng tên bà Nguyễn Thị Bích T trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký và viết ra. Tại bút lục 109 (*biên bản hòa giải ngày 11/01/2022*), bà T thừa nhận “tôi còn nợ tiền của ông V, bà X nhưng nợ bao nhiêu thì tôi không nhớ cụ thể. Còn 02 giấy mượn tiền mà bà X cung cấp cho Tòa án thì đó không phải chữ ký của tôi. Tuy nhiên, kết quả giám định 02 lần đã thể hiện chữ ký của tôi thì tôi chấp nhận có nợ khoản tiền như nguyên đơn khởi kiện. Nay tôi làm ăn thua lỗ nên xin trả dần hàng tháng từ 500.000đ đến 1.000.000đ cho đến khi hết nợ” cho thấy bà T thừa nhận có nợ số tiền như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng xin trả dần.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn bà T kháng cáo nhưng xin vắng mặt và cũng không xuất trình được chứng cứ chứng minh mình không mượn nguyên đơn số tiền này, cũng như số tiền lãi cụ thể đã trả cho nguyên đơn là bao nhiêu. Xét lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm là có căn cứ. Hội đồng xét xử phúc thẩm không thể chấp nhận với yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Bích T, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự - giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Bị đơn bà Nguyễn Thị Bích T kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 296, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Bích T - giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng các điều 463, 466, khoản 2 Điều 468, khoản 1 Điều 469 và Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, 148, 161, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Nguyễn Minh V, bà Võ Thị X về yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Bích T trả số tiền gốc 690.000.000đ và tiền lãi kể từ ngày tòa án thụ lý vụ án: Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Bích T phải trả cho nguyên đơn vợ chồng ông Nguyễn Minh V, bà Võ Thị X số tiền 756.098.550đ (*bảy trăm năm mươi sáu triệu không trăm chín mươi tám ngàn năm trăm năm mươi lăm đồng*), trong đó nợ gốc 690.000.000đ (*sáu trăm chín mươi triệu đồng*) và tiền lãi 66.098.550đ (*sáu mươi sáu triệu không trăm chín mươi tám ngàn năm trăm năm chục đồng*).

Ngoài ra, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, nguyên đơn vợ chồng ông Nguyễn Minh V, bà Võ Thị X có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị đơn bà Nguyễn Thị Bích T chậm thanh toán số tiền nêu trên thì còn phải chịu thêm tiền lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng ông Nguyễn Minh V, bà Võ Thị X đối với ông Huỳnh Văn T.

- Về chi phí giám định: Bị đơn bà T phải chịu 8.030.000đ (*Tám triệu không trăm ba mươi nghìn đồng*) chi phí giám định, bà T đã nộp 5.000.000đ, ông Việt, bà X đã nộp 3.030.000đ. Bà T phải hoàn trả cho ông V, bà X 3.030.000đ (*Ba triệu không trăm ba mươi nghìn đồng*).

- Về án phí: bị đơn bà Nguyễn Thị Bích T phải chịu 34.244.000đ (*Ba mươi bốn triệu hai năm bốn mươi bốn nghìn đồng*) án phí DSST và 300.000đ án phí DSPT. Bà Nguyễn Thị Bích T đã nộp 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005249 ngày 06/5/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, nên phải tiếp tục nộp 34.244.000đ (*Ba mươi bốn triệu hai năm bốn mươi bốn nghìn đồng*).

Hoàn trả cho nguyên đơn vợ chồng ông V, bà X 15.000.000đ (*Mười lăm triệu đồng*) tiền tạm ứng án phí nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí số 0007155 ngày 22/4/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật

Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- TAND TP Tuy Hòa (2);
- CC THADS TP Tuy Hòa;
- P. NVKT;
- Các đương sự;
- Lưu AV, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Ngọc Hà